

PHỤ LỤC IV - BIỂU PHÍ D
Biểu phí sản phẩm dịch vụ Thanh toán quốc tế đối với Khách hàng Doanh nghiệp

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
I	CHUYỂN TIỀN ĐI			
1.1	Phát hành điện chuyển tiền	0,2%	10 USD	
1.1.1	Trường hợp người gửi tiền trong nước chịu toàn bộ phí (OUR)	Phí SHB+ Phí NHNN		
1.1.2	Phí theo dõi hoàn hồ sơ (đối với chuyển tiền thanh toán trả trước)	10 USD/giao dịch		
1.2	Sửa đổi lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển tiền	10 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
1.3	Tra soát lệnh chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
1.4	Hủy lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
II	NHẬN CHUYỂN KHOẢN ĐẾN TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI			
2.1	Phí ghi có	0,05%		
2.2	Chuyển tiếp cho người thụ hưởng có tài khoản ở Ngân hàng khác	10 USD		
2.3	Tra soát tiền về	5 USD/lần		
2.4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	10 USD/lần		
III	CHUYỂN TIỀN BIÊN MẬU			
3.1	Khách hàng của chi nhánh biên giới	Thu theo biểu phí thanh toán biên mậu hiện hành của SHB		
3.2	Khách hàng của các ĐVKD không phải là chi nhánh biên giới	Chuyển tiền biên mậu đi: như phần I Chuyển tiền biên mậu đến: như phần II		
IV	NHỜ THU NHẬP KHẨU			
4.1	Thông báo nhờ thu	10 USD		
4.2	Phí chuyển tiếp bộ chứng từ đến ngân hàng khác	10 USD + Phí chuyển phát		
4.3	Thông báo sửa đổi nhờ thu	10 USD		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
4.4	Thông báo chấp nhận thanh toán nhờ thu trả chậm	15 USD		
4.5	Thanh toán nhờ thu	0,15%	15 USD	
4.6	Sửa đổi/Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của Khách hàng	10 USD/lần		
4.7	Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng	15 USD/lần		
4.8	Khách hàng từ chối thanh toán/Hủy nhờ thu	10 USD + Phí NHNN và chi phí khác (nếu có)		
4.9	Xử lý nhờ thu (thu từ người xuất khẩu)	60 USD/ 60 EUR/ 6000 JPY/ bộ		
V	NHỜ THU XUẤT KHẨU			
5.1	Nhận và xử lý nhờ thu	15 USD		
5.2	Thanh toán nhờ thu	0,15%	15 USD	
5.3	Tra soát	10 USD/lần		
5.4	Sửa đổi	10 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
5.5	Hủy nhờ thu	10 USD + Phí NHNN và chi phí khác (nếu có)		
VI	TÍN DỤNG THU NHẬP KHẨU			
6.1	Phát hành LC			
6.1.1	Phát hành LC	0.03%/ tháng * trị giá LC	50 USD	
6.1.2	Tài trợ phát hành LC	0.075%/ tháng * trị giá LC (phần không ký quỹ)	50 USD	
6.1.3	Trường hợp nội dung LC quá dài, phải lập điện 701/799...	(30 USD+ 10 USD điện phí)/01 điện mới		
6.2	Sửa đổi LC <i>(Với các khoản mục 6.2.1, 6.2.2, 6.2.3: Trường hợp người xuất khẩu trả phí, mức phí được áp dụng tương tự như mức phí áp dụng cho khách hàng nhập khẩu, và không thấp hơn mức phí được quy định tại mục 6.2.4)</i>			
6.2.1	Sửa đổi tăng tiền + khác	Như phí phát hành LC (tính trên giá trị tăng thêm)	30 USD	
6.2.2	Sửa đổi gia hạn + khác	Như phí phát hành LC (tính trên thời gian gia hạn) Thời gian gia hạn tính từ	30 USD	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
		ngày liền sau ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới		
6.2.3	Sửa đổi tăng tiền + gia hạn + khác	Mức phí tại mục 6.2.1 + Mức phí tại mục 6.2.2. Trong đó: - Phí sửa đổi tăng tiền tính từ ngày sửa đổi đến ngày hết hạn cũ - Phí sửa đổi gia hạn tính trên giá trị LC mới	30 USD	
6.2.4	Sửa đổi khác			
-	Nếu thu từ nhà nhập khẩu	20 USD/lần		
-	Nếu thu từ nhà xuất khẩu	80 USD/ 80 EUR/ 8000 JPY/lần		
6.3	Ký hậu vận đơn /Phát hành ủy quyền nhận hàng			
6.3.1	Khi chứng từ về khách hàng	15 USD		
6.3.2	Khi chứng từ về ngân hàng	10 USD		
6.4	Ký Cargo Receipt /Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50 USD		
6.5	Chấp nhận thanh toán đối với LC trả chậm¹			
6.5.1	Phí chấp nhận thanh toán trường hợp kỹ quỹ 100 %	0,05%/tháng	30 USD	
6.5.2	Phí chấp nhận thanh toán trường hợp kỹ quỹ dưới 100 %	- Phần ký quỹ: 0,05%/tháng - Phần chưa ký quỹ: 0,1% /tháng	50 USD	
6.6	Thanh toán LC	0,2%	20 USD	
6.7	Hủy LC	20 USD + phí NHNN (nếu có)		
6.8	LC xác nhận			
6.8.1	Phát hành LC	Như phí phát hành LC thông thường+ Phí NH xác nhận (nếu có)		
6.8.2	Sửa đổi LC	Như phí sửa đổi LC + Phí NH xác nhận (nếu có)		
6.9	Sơ báo L/C (Pre-advice)	40 USD		
6.10	Phí tư vấn phát hành LC đặc biệt	Theo thỏa thuận		
6.11	Phí thu xếp phát hành LC đặc	100 USD		

¹ Không áp dụng đối với LC UPAS (usance LC payable at sight)

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	biệt (LC confirm, LC UPAS...)			
6.12	Phí xử lý chứng từ (thu từ người xuất khẩu)	60 USD/60 EUR/ 6000 JPY/ bộ		
6.13	Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình lại (thu từ người xuất khẩu)	25 USD/ 25EUR/ 2500 JPY/bộ		
6.14	Phí sai sót chứng từ (thu từ người xuất khẩu)	100 USD/ 100 EUR/ 10,000 JPY/ bộ		
6.15	Phí xuất trình thiếu bộ chứng từ copy (thu từ người xuất khẩu)	10 USD/ 10 EUR/ 1,000 JPY/ bộ		
VII	TÍN DỤNG THƯ XUẤT KHẨU			
7.1	Thông báo LC			
7.1.1	SHB thông báo trực tiếp cho Khách hàng	20 USD		
7.1.2	SHB thông báo cho Ngân hàng thông báo thứ 2 (chuyển tiếp LC)	25 USD + Phí chuyển phát (chuyển tiếp LC bằng thư)/ Điện phí 20 USD (chuyển tiếp LC bằng điện MT710)		
7.2	Thông báo sửa đổi LC			
7.2.1	SHB thông báo sửa đổi trực tiếp cho Khách hàng	10 USD		
7.2.2	SHB chuyển tiếp sửa đổi LC qua Ngân hàng khác	20 USD + phí chuyển phát (nếu có)		
7.3	Nhận và xử lý chứng từ			
7.3.1	LC được thông báo qua SHB	20 USD/bộ		
7.3.2	LC không được thông báo qua SHB	30 USD/bộ		
7.4	Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình lại	20 USD/bộ		
7.5	Chiết khấu/Thương lượng chứng từ có truy đòi theo LC	Theo quy định lãi suất của SHB theo từng thời kỳ		
7.6	Thanh toán bộ chứng từ	0,15%	20 USD	
7.7	Hủy LC	20 USD		
7.8	Xác nhận LC	Theo thỏa thuận		
7.9	Chuyển nhượng LC	0,15%	50 USD	
7.10	Chuyển nhượng sửa đổi LC			
7.10.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	20 USD		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
7.10.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	50 USD		
VIII	ĐIỆN PHÍ			
8.1	Điện phí phát hành LC, sơ báo LC, thông báo chuyển nhượng LC, phát hành bảo lãnh	20 USD		
8.2	Điện phí chuyển tiền	5 USD		
8.3	Điện phí sửa đổi, hủy, chấp nhận thanh toán, xác nhận, tra soát theo yêu cầu của khách hàng	10 USD		
8.4	Điện phí khác (áp dụng chung cho khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài)	10 USD		
IX	PHÍ DỊCH VỤ UPAS L/C			
9.1	Phí tài trợ UPAS L/C	Theo thỏa thuận căn cứ mức phí Ngân hàng tài trợ thông báo cho từng món UPAS L/C		
9.2	Phí trả trước hạn	Theo mức phí trả trước hạn của Ngân hàng tài trợ cho từng món UPAS L/C		
9.3	Phí phạt <i>(trường hợp đã thu xếp ngân hàng tài trợ nhưng không sử dụng số tiền tài trợ)</i>	Theo mức phí phạt của Ngân hàng tài trợ thông báo cho từng món UPAS L/C		
X	PHÍ KHÁC			
10.1	Phí xác nhận thanh toán để xin giấy phép nhập khẩu tự động	5 USD		
10.2	Mã khóa, các hình thức xác nhận tính chân thực theo yêu cầu của khách hàng (người hưởng, ngân hàng hưởng, tra cứu thông tin vận đơn...)	30 USD		
10.3	Phí điện khẩn	100 USD/giao dịch		
10.4	Cung cấp lại sao kê điện trong vòng 06 tháng	1 USD/điện		
10.5	Cung cấp lại sao kê điện quá 6 tháng	5 USD/điện		

Ghi chú

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). SHB sẽ tính thuế VAT đối với toàn bộ các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
2. Các phí ký hậu vận đơn, phát hành ủy quyền nhận hàng, phát hành bảo lãnh nhận hàng (mục 4.7 phần IV; mục 6.3, 6.4 phần VI) được tính theo số lượng bộ chứng từ vận tải.
3. Các phí thu theo thời hạn (mục 6.1.1, 6.1.2, 6.2, 6.5 phần VI) được tính theo số ngày thực tế, trên cơ sở 1 tháng = 30 ngày.
4. Thời hạn tính phí chấp nhận thanh toán được xác định như sau:
 - + Đối với LC trả chậm thông thường và SHB phát điện chấp nhận thanh toán: từ ngày SHB phát điện chấp nhận thanh toán đến ngày đến hạn thanh toán.
 - + Đối với LC UPAU (usance LC payable at usance): từ ngày SHB phát điện chấp nhận thanh toán đến ngày NH tài trợ giải ngân.
5. Trường hợp UPAS L/C, tổng phí thu của Khách hàng = Phí tài trợ UPAS L/C + Phí thanh toán quốc tế áp dụng cho LC trả ngay. Trong đó:
 - + Phí tài trợ UPAS LC = Phí tài trợ của Ngân hàng tài trợ + **Tối thiểu 0,5%/năm/giao dịch + thuế nhà thầu nước ngoài (nếu có).**
 - + Thời gian tính phí tài trợ UPAS LC được tính từ thời điểm giải ngân đến thời điểm đáo hạn của hối phiếu. Trường hợp khách hàng trả trước hạn và được NH tài trợ chấp thuận, thời gian tính phí tài trợ UPAS LC theo thông báo của NH tài trợ.
6. Trường hợp thư tín dụng nội địa, áp dụng mức phí như mức phí dành cho Thư tín dụng nhập khẩu/Thư tín dụng xuất khẩu.
7. Trường hợp khách hàng phát hành LC nhập khẩu qua Ngân hàng trong nước khác trên cơ sở cam kết của SHB đối với ngân hàng phát hành, SHB thu phí khách hàng theo nguyên tắc: tổng phí thu của Khách hàng không thấp hơn mức phí mà SHB phải trả cho NH phát hành. SHB thu phí từ khách hàng theo biểu phí của NH phát hành. Ngoài ra, SHB thu các phí sau:

STT	Khoản mục*	Mức phí
1	Phí thu xếp phát hành LC	0.05% * trị giá LC
2	Phí thu xếp sửa đổi LC (tăng tiền)	0.05% * trị giá LC
3	Phí thu xếp sửa đổi LC (gia hạn và/hoặc sửa đổi khác)	0.05% * trị giá LC
4	Phí chấp nhận thanh toán	0.05% * trị giá bộ chứng từ
5	Phí thanh toán	0.05% * trị giá bộ chứng từ

(*: áp dụng nguyên tắc thu thuế VAT như mục 1 – phần Ghi chú)

Trường hợp SHB phải gửi điện tới Ngân hàng phát hành, ĐVKD thu điện phí 10 USD/ 01 bức điện gửi đi, đồng thời thu VAT theo quy định.

8. Phí được thu ngay một lần khi phát sinh nghiệp vụ trừ trường hợp được quy định cụ thể cho phép thu nhiều lần.
9. SHB không hoàn trả lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra;
10. Trường hợp khách hàng chỉ định SHB thu phí từ đối tác nhưng SHB không thể thu phí từ bên được chỉ định, khách hàng vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó. Khi đó, mức phí thu được áp dụng như trường hợp thu phí từ khách hàng. Đối với các mục phí chỉ quy định mức phí thu từ đối tác, mức phí thu được áp dụng như trường hợp thu phí từ đối tác.
11. Với các phí được quy định thu từ người xuất khẩu trong nghiệp vụ Nhờ thu Nhập khẩu và LC Nhập khẩu (như phí xử lý chứng từ, phí xử lý chứng từ xuất trình lại, phí sai sót chứng từ, phí xuất trình thiếu BCT copy): trường hợp người nhập khẩu muốn trả phí, mức phí được áp dụng tương tự như mức phí áp dụng cho người xuất khẩu.
12. Các loại phí tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị giao dịch được hiểu là tỷ lệ phần trăm (x) trị giá giao dịch bao gồm dung sai giá trị (nếu có);
13. Thời hạn tính phí phát hành LC là từ ngày phát hành LC cho đến ngày hết hạn LC được nêu trong LC.
14. Đối với các phí tại mục 4.9, 6.2.4, 6.12, 6.13, 6.14, 6.15 trường hợp loại tiền của LC không phải là USD/ EUR/ JPY, số phí thu được quy đổi tương đương với số phí thu của LC loại tiền USD.
15. Tỷ giá tính phí dịch vụ là tỷ giá bán ngoại tệ cho khách hàng. Trường hợp khách hàng không mua ngoại tệ tại SHB, tỷ giá tính phí dịch vụ là tỷ giá niêm yết bán.
16. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex, chi phí ngân hàng trung gian, chi phí ngân hàng xác nhận, chi phí trả bên thứ 3 sẽ được thu thêm theo thực tế;
17. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh;
18. Biểu phí này có thể thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.